**Phụ lục 2:**

**THUYẾT MINH**

**Xác định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợhoạt độnggiáo dụctrong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên,từ năm học 2020-2021trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

*( Kèm theo Tờ trình số /TTrUBND ngày /11/2020)*

**I. Cơ sở pháp lý:**

- Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

- Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

- Nghị định số [177/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-177-2013-nd-cp-huong-dan-luat-gia-213650.aspx) ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số [149/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-149-2016-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-177-2013-nd-cp-huong-dan-luat-gia-306857.aspx) ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

- Nghị định số 105/2020[/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-177-2013-nd-cp-huong-dan-luat-gia-213650.aspx) ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

- Nghị định số 90/2019[/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-177-2013-nd-cp-huong-dan-luat-gia-213650.aspx) ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm; Quyết định số 2499/QĐ-BGDĐT ngày 26/8/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố hết hiệu lực các điều: 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm;

- Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo;

- Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 23/6/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông;

- Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25/10/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non;

- Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 24/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành chương trình giáo dục mầm non;

- Quyết định số 16/2006/QĐ-UBND ngày 05/5/2006, Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

**II. Cách tính toán mức thu:**

| **Khoản thu** | **Cách tính toán** | **Đơn vị tính** | **Mức thu tối đa** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| ***Dịch vụ phục vụ:*** | |  |  |
| 1. Tổ chức bán trú tại trường | |  |  |
| a)Thuê người nấu ăn | Mức chi bằng mức lương tối thiểu vùng I theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP là: 3.920.000 đồng/01 tháng/35 học sinh,  Mỗi học sinh phải đóng góp: 3.920.000 đồng/35 HS  = 112.000 đồng/học sinh/tháng. | đồng/HS/tháng | 110.000 |
| b) Quản lý học sinh (mầm non, tiểu học) | + Chi bồi dưỡng cho giáo viên trực tiếp quản lý học sinh: Vận dụng mức chi trả theo chế độ làm thêm giờ đối với giáo viên Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo. Tính tiền lương làm thêm giờ của giáo viên mầm non:  Hệ số lương bình quân:3,66  Hệ số phụ cấp ưu đãi (35%): 1,28  Hệ số phụ cấp thâm niên (15%):0,55  Tổng hệ số lương, phụ cấp: 5,49  Tiền lương của 1 năm: 5,49\*1.490.000\*12 tháng  =98.161.200 Định mức giờ dạy:  6 giờ \*5 ngày \* 35 tuần =1.050 giờ  Số tuần dành cho giảng dạy: 35 tuần  Tiền lương 01 giờ dạy: 98.161.200 đồng /1050 tiết)\* (35 tuần/52 tuần)=62.923 đồng  Tiền lương 01 giờ dạy thêm: 62.923 đồng\* 150%= 94.385 đồng  Thời gian làm việc trung bình 02 giờ dạy/ngày, mức chi là 188.000 đồng/ngày/lớp;  + Chi cho cán bộ quản lý, y tế, bảo vệ, chi phí điện, nước và thuế bằng 20% tổng thu, số tiền: 47.000 đồng/ngày/lớp.  Tổng chi: 235.000 đồng/ngày/lớp \* 22 ngày = 5.170.000 đồng/tháng /lớp.  Mỗi học sinh phải đóng góp (trung bình 35 học sinh/lớp) là: 5.170.000 đồng/ 35 học sinh = 147.700 đồng/HS/tháng | đồng/HS/tháng | 140.000 |
| c) Tiền ăn | - Tổng các chi phí trực tiếp: mua lương thực, thực phẩm, gia vị ... và các chi phí gián tiếp: chất đốt, nước rửa bát, điện, nước …  - Theo tình hình khảo sát thực tế các cơ sở đã thực hiện: 20.000 - 30.000 đồng/HS/xuất ăn. Tiền ăn 01 học sinh trong tháng: 30.000 đồng \* 22 ngày = 660.000 đồng/HS/tháng | đồng/HS/tháng | 660.000 |
| d) Mua sắm vật dụng phục vụ | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú (chăn, gối, khăn mặt, bát, đĩa, cốc, xoong, nồi, bếp gas, bếp điện …). Vào đầu năm học, trên cơ sở kiểm kê lại các vật dụng còn sử dụng được, nhà trường lập danh mục đề nghị mua sắm bổ sung và thống nhất với cha mẹ học sinh để trang bị. | đồng/HS/năm | Theo thực tế |
| 2. Nước uống | |  |  |
| Theo Thông tư số 13/2016/TTLT-BYT-GDDT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học, trong đó có quy định: Trường học cung cấp đủ nước uống cho học sinh, tối thiểu 0,5 lít về mùa hè, 0,3 lít về mùa đông cho một học sinh trong một buổi học (trung bình 0,4 lít/buổi học). Đơn giá nước uống tinh khiết (loại bình 18 lít) hiện nay là 1.300 đồng/lít. | |  |  |
| a) Học 01 buổi/ngày | 0,4 lit x 25 ngày x 1.300 đồng = 13.000 đồng; | đồng/HS/tháng | 10.000 |
| b)Học 02 buổi/ngày | 0,4 lít x 2 buổi x 22 ngày x 1.300 đồng = 23.400 đồng | đồng/HS/tháng | 15.000 |
| 3. Giáo dục trẻ em mầm non ngoài giờ | |  |  |
| a) Đón sớm, trả muộn | *Tính tiền lương làm thêm giờ của giáo viên mầm non*:  Hệ số lương bình quân : 3,66  Hệ số đãi (35%): 1,28  Hệ số thâm niên (15%): 0,55  Tổng hệ số lương, phụ cấp: 5,49  Tiền lương của 1 năm:5,49 \*1.490.000 đồng\*12 tháng=98.161.200 đồng  Định mức giờ dạy: 6 giờ \*5 ngày \* 35 tuần= 1.050  Số tuần dành cho giảng dạy(theo Thông tư số 48/2011/TT-GDĐT):35 tuần  Tiền lương 1 giờ dạy: (98.161.200 đồng/1050 tiết)\*(35 tuần/52 tuần)= 62.923 đồng  Tiền lương 1 giờ dạy thêm: 62.923 đồng\*150%= 94.385 đồng  Số giờ làm việc: 02 giờ/ngày/giáo viên; số người làm việc: 02 giáo viên/lớp.  Tổng chi: 377.500 đồng/ngày/nhóm, lớp.  Chi phí đối với 01 trẻ/tháng là (trung bình 30 trẻ/nhóm, lớp) là:  377.500 đồng/ 30 trẻ \* 22 ngày = 276.800 đồng/trẻ/tháng | đồng/trẻ/  tháng | 280.000 |
| b) Ngày thứ Bảy | + Chi bồi dưỡng giáo viên theo mức chi trả chế độ làm thêm của giáo viên: Tiền lương 01 ngày làm thêm: 94.385 đồng \* 8 giờ = 755.080 đồng/ngày); nhóm/lớp 30 trẻ cần 02 giáo viên chăm sóc, giáo dục, số tiền chi trả: 1.510.000 đồng/ngày;  + Chi cho công tác quản lý, chi phí điện, nước, vệ sinh và thuế bằng 20% tổng thu, số tiền: 377.000 đồng/ngày.  Tổng chi: 1.887.000 đồng/ngày/nhóm, lớp (không bao gồm chi phí tổ chức bán trú)  Chi phí đối với 01 trẻ/ngày: 1.887.000 đồng/30 trẻ = 62.900 đồng/trẻ/ngày. | đồng/trẻ/ngày | 60.000 |
| c) Trong thời gian nghỉ hè | Tương tự như đối với chi phí chăm sóc trẻ em ngày thứ Bảy (05 ngày/tuần): 62.900 đồng \* 5 ngày = 314.500 đồng/tuần. | đồng/trẻ/  tuần | 300.000 |
| 4. Học thêm | |  |  |
| a) Các môn văn hóa (trung học, thường xuyên) | + Chi cho giáo viên trực tiếp dạy:  Tính tiền lương làm thêm giờ của giáo viên THPT:  Hệ số lương bình quân:3,66; Hệ số ưu đãi (35%):1,28; Hệ số thâm niên (15%): 0,55. Tổng hệ số lương, phụ cấp: 5,49  Tiền lương của 1năm: 5,49 \*1.490.000 đồng \*12 tháng= 98.161.200 đồng  Định mức giờ dạy: 17 giờ \* 37 tuần= 629 giờ dạy  Số tuần dành cho giảng dạy:37 tuần  Tiền lương 1 giờ dạy: (98.161.200 đồng /629 tiết)\* (37 tuần/52 tuần)=111.041 đồng  Tiên lương 1 giờ dạy thêm: 111.041 đồng\* 150%=166.562 đồng | đồng/HS/giờ dạy | 10.000 |
|  | + Chi cho công tác quản lý, chi phí điện, nước và thuế bằng 20% tổng thu, số tiền: 41.600 đồng/giờ dạy.  Tổng chi: 208.162 đồng/giờ dạy/lớp;  Chi phí cho 01 học sinh (lớp dạy thêm trung bình 20 học sinh): 208.162 đồng/ 20 học sinh = 10.408 đồng/học sinh/giờ dạy. |  |  |
| b) Hoạt động khác sau giờ học chính thức | Hoạt động sau giờ học chính thức (giáo dục kỹ năng sống, giáo dục phát triển năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao ...): Tính theo chi phí thực tế, phổ biến hiện nay đang thực hiện ở các cơ sở giáo dục theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt là 15.000 đồng/giờ dạy/học sinh. | đồng/HS/giờ dạy | 15.000 |
| c) Tin học (theo chương trình tự chọn đối với tiểu học, trung học cơ sở và giáo dục thường xuyên) | + Chi cho giáo viên trực tiếp dạy: Tính tiền lương làm thêm giờ của giáo viên THCS có hệ số lương bình quân: 3,65; hệ số ưu đãi (35%): 1,28; Hệ số thâm niên (15%): 0,55. Tổng hệ số lương, phụ cấp: 5,48. Tiền lương của 01năm: 5,48 \*1.490.000 đồng \*12 tháng= 97.893.000 đồng  Định mức giờ dạy: 19 giờ \* 35 tuần = 665 giờ dạy; số tuần dành cho giảng dạy: 35 tuần. Tiền lương 1 giờ dạy: (97.893.000 đồng /665 tiết)\* (35 tuần/52 tuần)= 99.082.000 đồng. Tiền lương 1 giờ dạy thêm: 99.082.000 đồng\* 150%= 148.623.000 đồng  + Chi cho công tác quản lý, chi phí điện, nước, vật tư tiêu hao (giấy, mực in) và thuế bằng 35% tổng thu, số tiền: 80.027 đồng/giờ dạy.  Tổng chi: 228.650.000 đồng/giờ dạy/lớp;  Chi phí cho 01 học sinh (lớp dạy thêm trung bình 20 học sinh): 228.650.000 đồng/ 20 học sinh = 11.432 đồng/học sinh/giờ dạy. | đồng/HS/giờ dạy | 12.000 |
| d) Ngoại ngữ (tự chọn) | Học ngoại ngữ: (theo chương trình cho trẻ em mầm non làm quen với ngoại ngữ, chương trình tự chọn đối lớp 1, lớp 2 tiểu học và giáo dục thường xuyên). Mức thu bằng mức thu tiền học thêm 10.000 đồng/học sinh/giờ dạy. | đồng/HS/giờ dạy | 10.000 |
| đ) Học ngoại ngữ có người nước ngoài dạy | Học ngoại ngữ có người nước ngoài dạy: Tính theo chi phí thực tế, phổ biến hiện nay đang thực hiện ở các cơ sở giáo dục theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ 25.000 - 30.000 đồng/giờ dạy/HS | đồng/HS/giờ dạy | 30.000 |
| 5. Thuê phương tiện đưa đón học sinh | |  |  |
| Theo thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh với cơ sở giáo dục và đơn vị tổ chức dịch vụ. | | đồng/HS/tháng | Theo thỏa thuận |
| 6. Chi phí sử dụng điện máy điều hòa lớp học | |  |  |
| Theo thực tế điện năng tiêu hao theo đồng hồ đo điện năng lắp riêng cho các máy điều hòa lớp học. | | đồng/HS/tháng | Theo thực tế |
| ***Dịch vụ hỗ trợ:*** | |  |  |
| 7. Trông giữ phương tiện tham gia giao thông | |  |  |
| Áp dụng quy định tại Quyết định số 353/2017/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quy định giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (mức thu: 50.000 đồng/tháng/xe đạp, 90.000 đồng/tháng/xe máy). | |  |  |
| a) Xe đạp | Đề xuất mức thu tối đa (bằng 60% tổng mức thu theo tháng): *30.000 đồng/tháng/xe đạp;* | đồng/xe/  tháng | 30.000 |
| b) Xe đạp điện, xe máy điện | Đề xuất mức thu tối đa (bằng 60% tổng mức thu theo tháng):  *50.000 đồng/tháng/xe đạp điện, xe máy điện.* | đồng/xe/  tháng | 50.000 |
| 8. Vệ sinh chung ngoài lớp học | | đồng/HS/tháng | 15.000 |
|  | - Chi thuê người dọn vệ sinh (tính bình quân 10 lớp thuê 01 người), mức chi bằng mức lương tối thiểu vùng I theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP là: 3.920.000 đồng/tháng;  - Chi tiền hao mòn dụng cụ, vật tư chi phí phục vụ vệ sinh (điện, nước, giấy vệ sinh, nước rửa ...): Dự kiến bằng 30% tổng chi là: 1.680.000 đồng  - Tổng chi: 5.600.000 đồng/tháng/10 lớp.  - Chi phí đối 01 học sinh/tháng: 5.600.000 đồng/10 lớp/35 học sinh = 16.000 đồng/học sinh/tháng. |  |  |
| 9. Hoạt động trải nghiệm | |  |  |
|  | *Theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyềnphê duyệt* (Phòng, Sở Giáo dục và Đào tạo), trong đó có chương trình, nội dung hoạt động và dự toán các chi phí để tổ chức hoạt động. | đồng/HS/năm | Theo Kế hoạch |